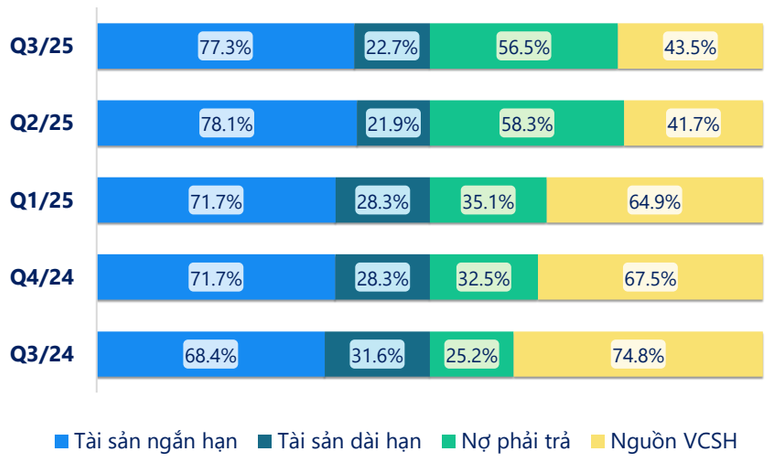
FireAnt

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,070
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,429
SL cổ phiếu LH	15,228,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
% sở hữu nước ngoài	2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
P/E	7.5
EPS	2,640

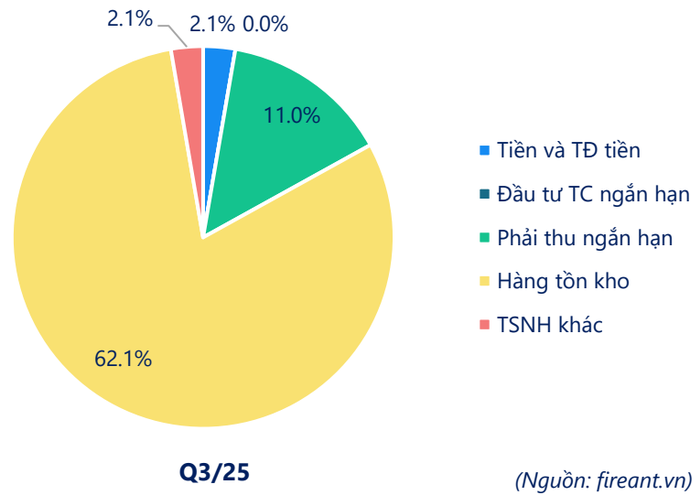
	YTD	1T	3T	6T
LAF	15.4%	2.6%	9.7%	3.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



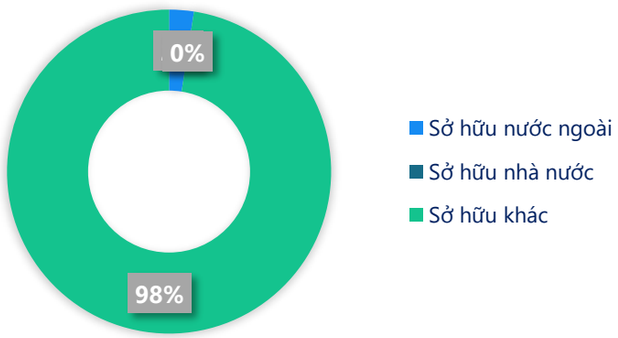
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



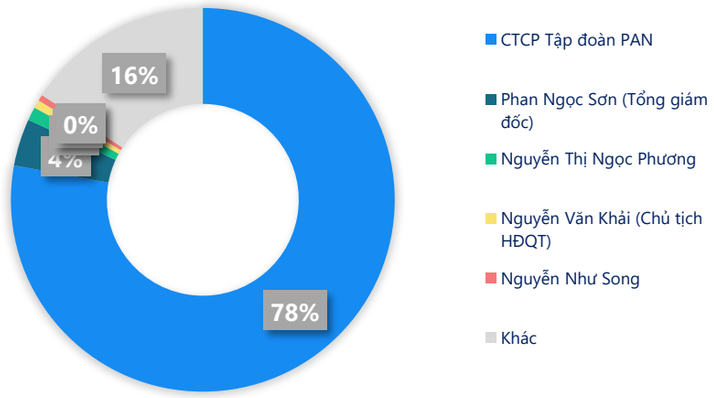
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



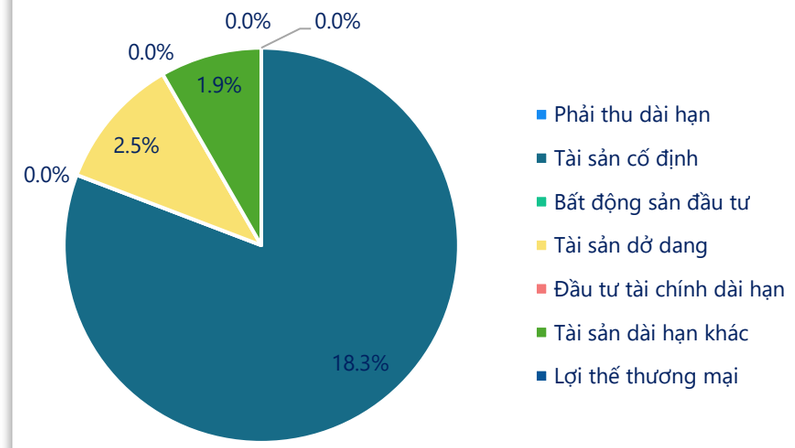
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

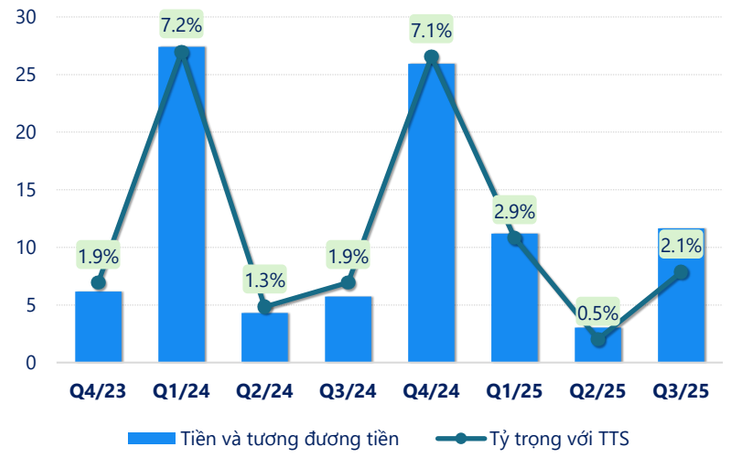


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

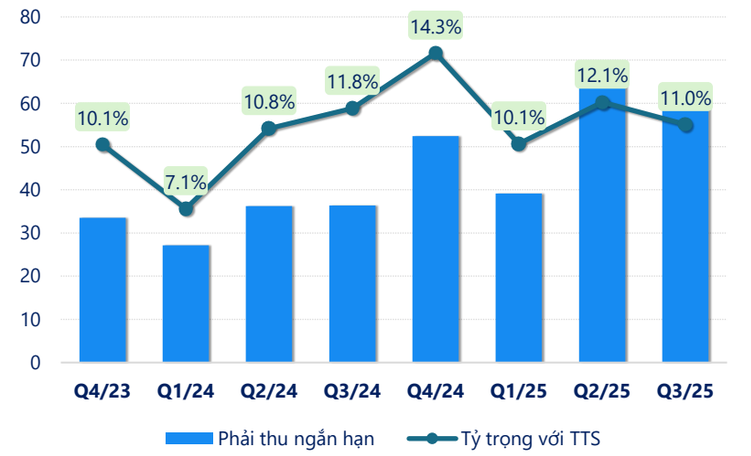
CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



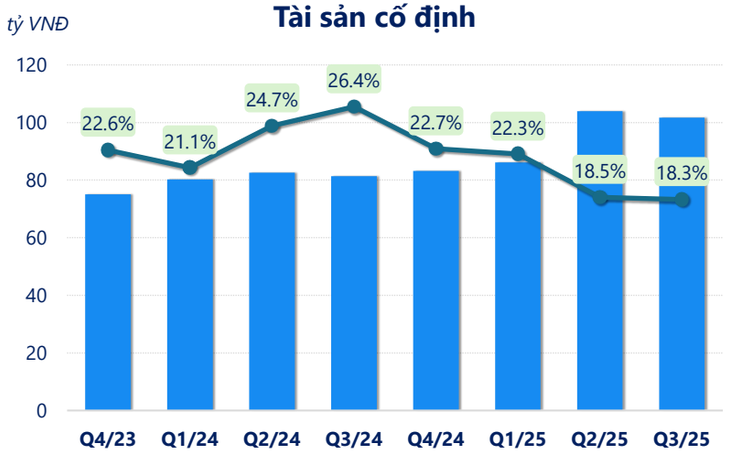
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



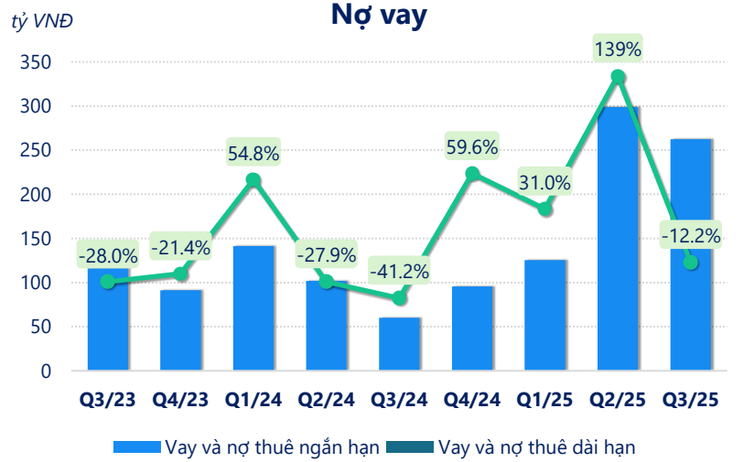
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



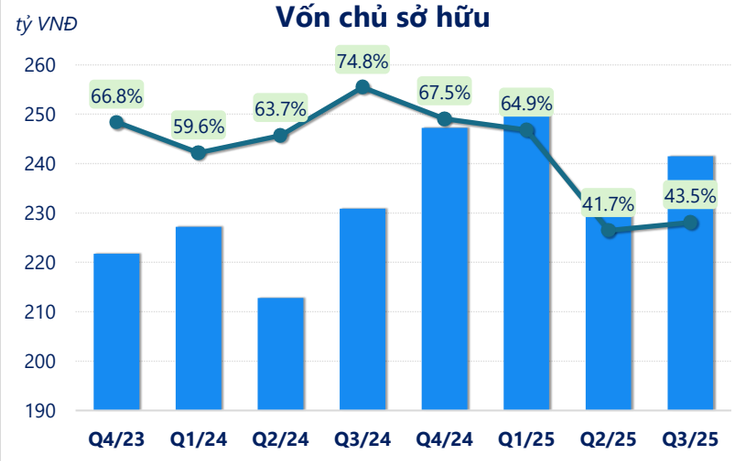
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

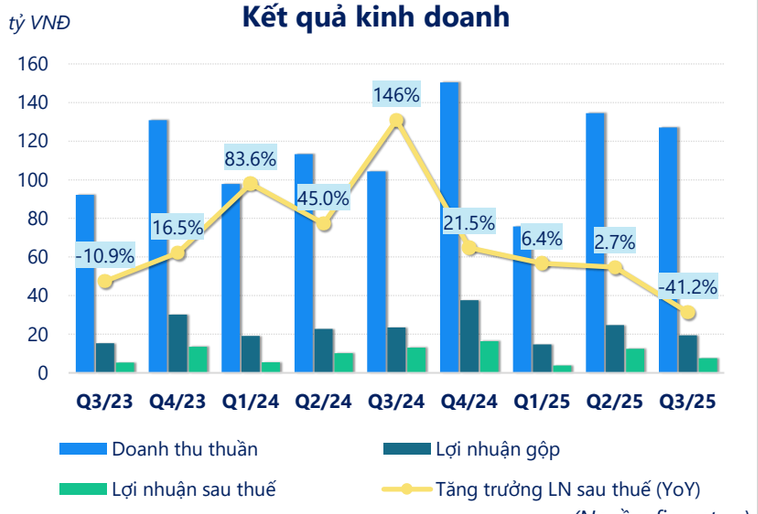


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

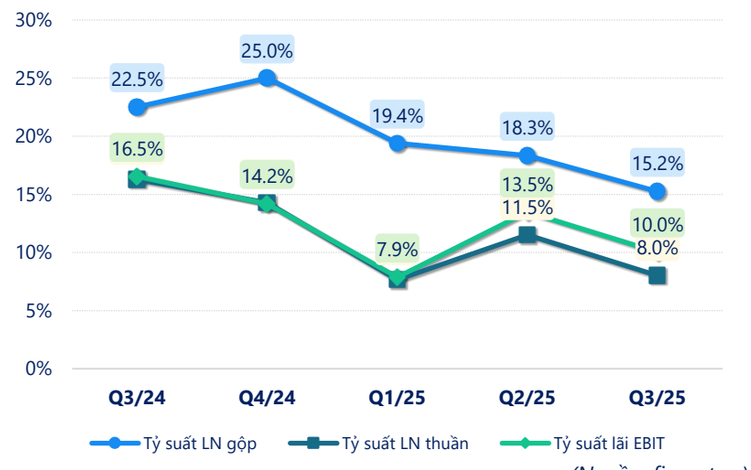
CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

Kết quả kinh doanh



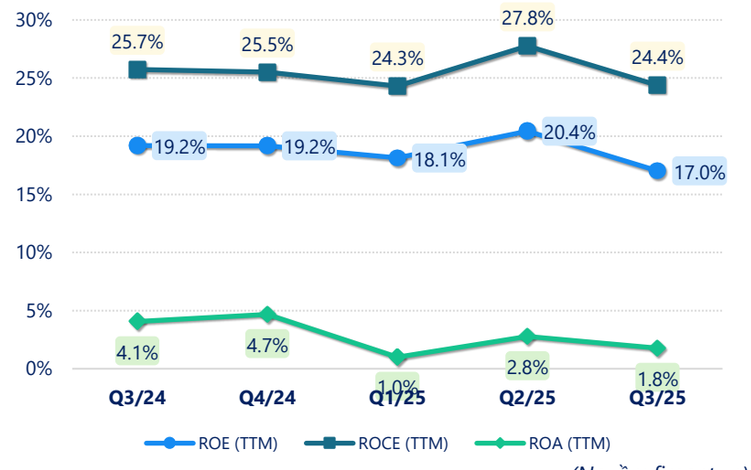
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



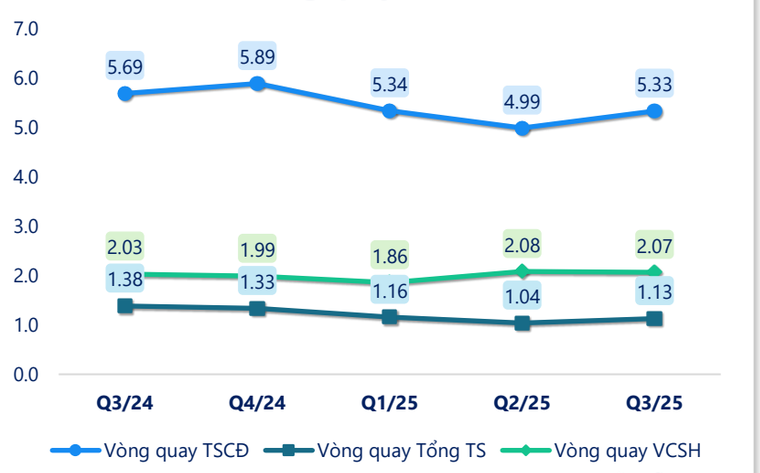
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



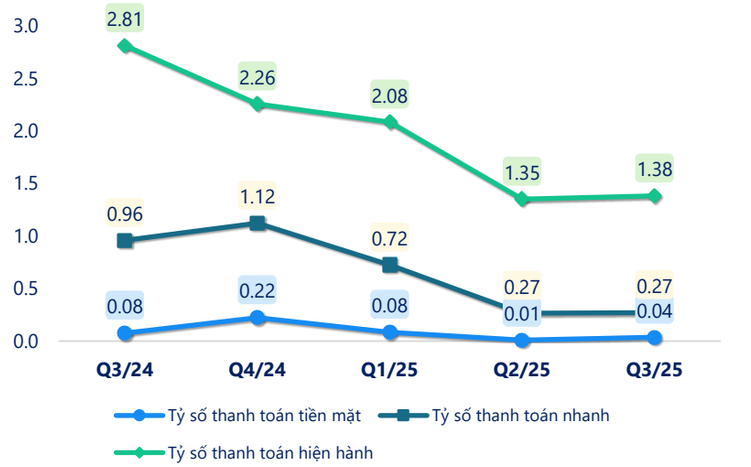
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



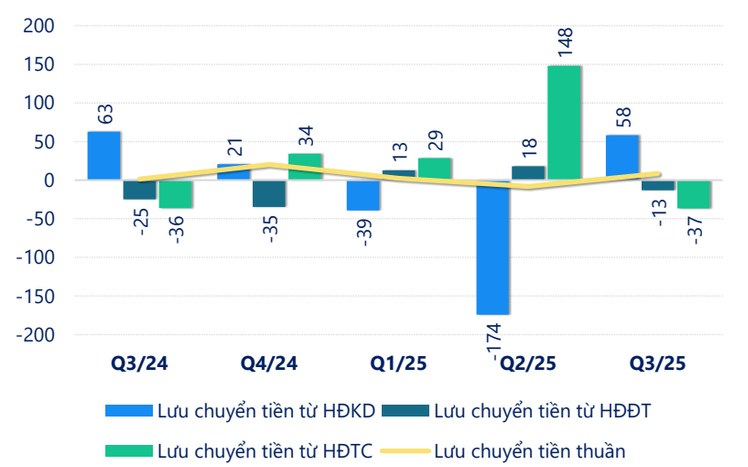
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**555**	**366**	**51.6%**
Tài sản ngắn hạn	429	262	63.6%
Tiền và tương đương tiền	11.6	8.92	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	57.3	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	61.2	52.4	16.6%
Hàng tồn kho	345	132	161%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	11.8	-1.8%
Tài sản dài hạn	**126**	**104**	**21.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	102	83.2	22.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.7	8.74	56.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**11.7**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	313	119	164%
Nợ ngắn hạn	**311**	**116**	**167%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	262	95.6	174%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.8	4.69	641%
Nợ dài hạn	2.57	2.51	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**242**	**247**	**-2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**242**	**247**	**-2.3%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	104	150	75.8	135	127
Giá vốn hàng bán	80.9	113	61.1	110	108
Lợi nhuận gộp	23.5	37.6	14.7	24.7	19.4
Doanh thu HĐTC	2.52	3.54	2.50	2.75	1.86
Chi phí TC	1.44	2.82	2.24	6.85	3.40
Chi phí lãi vay	0.74	0.75	0.61	2.98	3.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.75	4.98	4.21	4.48	4.35
Chi phí QLDN	3.86	11.9	4.95	0.59	3.30
LN thuần từ HĐKD	17.0	21.5	5.80	15.5	10.2
Lợi nhuận khác	-0.46	-0.89	-0.44	-0.35	-0.49
LN trước thuế	16.5	20.6	5.36	15.2	9.69
Lợi nhuận sau thuế	13.1	16.3	3.84	12.4	7.65
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	16.3	3.84	12.4	7.65

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.7	20.7	-39.3	-174	58.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	-34.7	12.8	18.1	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	34.2	28.7	148	-36.6
Tiền đầu kỳ	4.31	5.72	8.92	11.2	3.04
Lưu chuyển tiền thuần	**1.43**	**20.2**	**2.27**	**-8.15**	**8.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	5.72	25.9	11.2	3.04	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic